STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
1718	DSTA 2x2.5	m	21.836
1719	DSTA 2x4	m	28.299
1720	DSTA 2x6	m	40.833
1721	DSTA 2x10	m	59.760
1722	DSTA 2x16	m	86.790
1723	DSTA 2x25	m	130.290
1724	DSTA 2x35	m	175.850
1725	DSTA 2x50	m	240.150
1726	DSTA 2x70	m	332.280
1727	DSTA 2x95	m	459.990
1728	DSTA 2x120	m	571.680
1729	DSTA 2x150	m	717.890
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE *(1 ruột trung tính nhỏ hơn), bọc vỏ PVC*		
1730	DSTA 3x2.5+1x1.5	m	37.870
1731	DSTA 3x4+1x2.5	m	48.470
1732	DSTA 3x6+1x4	m	66.590
1733	DSTA 3x10x1x6	m	97.750
1734	DSTA 3x16+1x10	m	145.910
1735	DSTA 3x25+1x16	m	220.580
1736	DSTA 3x35+1x16	m	287.800
1737	DSTA 3x50+1x25	m	398.130
1738	DSTA 3x70+1x35	m	562.740
1739	DSTA 3x95+1x50	m	772.380
	Cáp đồng ngầm 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC		
1740	DSTA 4x2.5	m	35.349
1741	DSTA 4x4	m	51.408
1742	DSTA 4x6	m	71.971
1743	DSTA 4x10	m	107.460
1744	DSTA 4x16	m	159.050
1745	DSTA 4x25	m	240.730
1746	DSTA 4x35	m	330.920
1747	DSTA 4x50	m	453.240
1748	DSTA 4x70	m	637.420
1749	DSTA 4x95	m	878.830
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG GIANG		
	DÂY ĐIỆN 1 LÕI RUỘT MỀM 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1750	1 x 0.75	m	2.094
1751	1 x 1.5	m	3.910
1752	1 x 2.5	m	6.268
1753	1 x 4	m	9.916
1754	1 x 6	m	14.738
	DÂY ĐIỆN DẸT (Ovan) 2 LÕI RUỘT MỀM 300/500V-Cu/PVC/PVC (TCVN6610-5/IEC60227-5)		
1755	2 x 0.75	m	4.703
1756	2 x 1.5	m	8.831
1757	2 x 2.5	m	13.906
1758	2 x 4	m	21.583
1759	2 x 6	m	31.150
	CÁP ĐIỆN 1 LÕI 450/750V-Cu/PVC(TCVN6610-3/IEC60227-3)		
1760	1 x 10	m	22.903
1761	1 x 16	m	35.590
1762	1 x 25	m	56.863
1763	1 x 35	m	78.329
1764	1 x 50	m	110.378
1765	1 x 70	m	152.224
	CÁP ĐIỆN 1 LÕI 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1766	1 x 10	m	24.589

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
1767	1 x 16	m	37.654
1768	1 x 25	m	59.045
1769	1 x 35	m	80.423
1770	1 x 50	m	111.655
1771	1 x 70	m	154.086
1772	1 x 95	m	211.261
1773	1 x 120	m	266.304
1774	1 x 150	m	325.577
	CÁP ĐIỆN 2 LÕI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1775	2 x 2.5 (7s)	m	15.873
1776	2 x 4 (7s)	m	22.900
1777	2 x 6 (7s)	m	34.322
1778	2 x 10	m	54.101
1779	2 x 16	m	81.229
	CÁP ĐIỆN (3+1) LÕI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1780	3 x 4 + 2.5	m	42.259
1781	3 x 6 + 4	m	59.597
1782	3 x 10 + 6	m	92.656
1783	3 x 16 + 10	m	142.257
1780	3 x 25 + 16	m	217.986
1784	3 x 35 + 16	m	283.275
1785	3 x 50 + 25	m	397.003
	CÁP ĐIỆN 4 LÕI 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC (TCVN5935/IEC60502-1)		
1786	4 x 4	m	45.654
1787	4 x 6	m	64.624
1788	4 x 10	m	102.547
1789	4 x 16	m	152.481
1790	4 x 25	m	239.610
1791	4 x 35	m	328.281
1792	4 x 50	m	453.582
1793	4 x 70	m	630.823
	CÁP NGẦM 2 LÕI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1794	Ngầm 2 x 2.5	m	22.483
1795	Ngầm 2 x 4	m	29.851
1796	Ngầm 2 x 6	m	41.660
1797	Ngầm 2 x 10	m	60.962
1798	Ngầm 2 x 16	m	90.342
1799	Ngầm 2 x 25	m	138.985
1800	Ngầm 2 x 35	m	183.241
1801	Ngầm 2 x 50	m	247.731
	CÁP NGẦM (3+1)LÕI 0.6/1KV-Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502.1)		
1802	Ngầm 3 x 4 + 2.5	m	50.384
1803	Ngầm 3 x 6 + 4	m	69.855
1804	Ngầm 3 x 10 + 6	m	102.207
1805	Ngầm 3 x 16 + 10	m	153.681
1802	Ngầm 3 x 25 + 16	m	233.483
1806	Ngầm 3 x 35 + 16	m	300.241
1807	Ngầm 3 x 50 + 25	m	416.348
1808	Ngầm 3 x 70 + 35	m	581.509
	CÁP TREO 4 LÕI 0.6/1KV- AL/XLPE/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1809	4 x 25	m	51.364
1810	4 x 35	m	64.455
1811	4 x 50	m	85.909
1812	4 x 70	m	118.273
1813	4 x 95	m	150.545
1814	4 x 120	m	183.818
1815	4 x 150	m	222.364

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
1816	4 x 185	m	282.091
	CÁP NGẦM 4 LÕI 0.6/1KV- PE/PVC/DSTA/PVC(TCVN5935/IEC60502-1)		
1817	Ngầm 4 x 25	m	68.028
1818	Ngầm 4 x 35	m	80.955
1819	Ngầm 4 x 50	m	104.142
1820	Ngầm 4 x 70	m	158.414
1821	Ngầm 4 x 95	m	198.914
1822	Ngầm 4 x 120	m	246.335
1823	Ngầm 4 x 150	m	305.928
1824	Ngầm 4 x 185	m	348.326
	CTY CP DÂY & CÁP ĐIỆN THƯỢNG ĐÌNH (CADI -SUN)		
	Cáp đồng đơn hạ thế 0,6/1kV. Cu/PVC		
1825	CV 1x16 (7/1.7)	m	31.074
1826	CV 1x25 (7/2.13)	m	48.338
1827	CV 1x35 (7/2.51)	m	67.846
1828	CV 1x50 (19/1.82)	m	96.514
1829	CV 1x70 (19/2.13)	m	130.712
1830	CV 1x95 (19/2.51)	m	183.223
1831	CV 1x120 (37/2.01)	m	228.886
1832	CV 1x150 (37/2.25)	m	284.649
1833	CV 1x185 (37/2.51)	m	356.197
1834	CV 1x240 (37/2.84)	m	459.755
1835	CV 1x300 (37/3.15)	m	575.503
	Cáp 1, 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC		
1836	CXV 1x35 (7/2.51)	m	69.373
1837	CXV 1x50 (19/1.82)	m	97.764
1838	CXV 1x70 (19/2.13)	m	133.855
1839	CXV 1x95 (19/2.51)	m	185.800
1840	CXV 1x120 (37/2.01)	m	232.425
1841	CXV 1x150 (37/2.25)	m	289.255
1842	CXV 1x185 (37/2.51)	m	362.252
1843	CXV 1x240 (37/2.84)	m	465.002
1844	CXV 2x2.5 (7/0.67)	m	13.198
1845	CXV 2x4 (7/0.85)	m	19.446
1846	CXV 2x6 (7/1.05)	m	30.926
1847	CXV 2x10 (7/1.35)	m	46.221
1848	CXV 2x16 (7/1.7)	m	70.161
1849	CXV 2x25 (7/2.13)	m	107.181
1850	CXV 3x2.5+1x1.5 (7/0.67)+(7/0.52)	m	26.448
1851	CXV 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	39.020
1852	CXV 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	53.362
1853	CXV 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	79.972
1854	CXV 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	121.237
1855	CXV 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	186.311
1856	CXV 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	244.943
1857	CXV 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	263.356
1858	CXV 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	351.143
1859	CXV 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	371.364
1860	CXV 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	481.704
1861	CXV 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	511.285
1862	CXV 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	670.375
1863	CXV 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	707.791
1864	CXV 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	851.142
1865	CXV 4x2.5 (7/0.67)	m	28.848
1866	CXV 4x4 (7/0.85)	m	42.676
1867	CXV 4x6 (7/1.05)	m	57.814
1868	CXV 4x10 (7/1.35)	m	88.008

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
1869	CXV 4x16 (7/1.7)	m	133.268
1870	CXV 4x25 (7/2.13)	m	204.900
1871	CXV 4x35 (7/2.51)	m	283.377
1872	CXV 4x50 (19/1.82)	m	400.390
1873	CXV 4x70 (19/2.13)	m	550.033
1874	CXV 4x95 (19/2.51)	m	761.379
	Cáp đồng ngầm 2, 3, 4 ruột hạ thế 0.6/1kV. Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC		
1875	DSTA 2x4 (7/0.85)	m	30.024
1876	DSTA 2x6 (7/1.05)	m	38.142
1877	DSTA 2x10 (7/1.35)	m	54.528
1878	DSTA 2x16 (7/1.7)	m	78.545
1879	DSTA 2x25 (7/2.13)	m	119.552
1880	DSTA 3x4+1x2.5 (7/0.85)+(7/0.67)	m	47.867
1881	DSTA 3x6+1x4 (7/1.05)+(7/0.85)	m	62.555
1882	DSTA 3x10+1x6 (7/1.35)+(7/1.05)	m	90.376
1883	DSTA 3x16+1x10 (7/1.7)+(7/1.35)	m	132.291
1884	DSTA 3x25+1x16 (7/2.13)+(7/1.7)	m	199.453
1885	DSTA 3x35+1x16 (7/2.51)+(7/1.7)	m	259.986
1886	DSTA 3x35+1x25 (7/2.51)+(7/2.13)	m	279.182
1887	DSTA 3x50+1x25 (19/1.82)+(7/2.13)	m	369.487
1888	DSTA 3x50+1x35 (19/1.82)+(7/2.51)	m	389.576
1889	DSTA 3x70+1x35 (19/2.13)+(7/2.51)	m	510.570
1890	DSTA 3x70+1x50 (19/2.13)+(19/1.82)	m	540.625
1891	DSTA 3x95+1x50 (19/2.51)+(19/1.82)	m	702.781
1892	DSTA 3x95+1x70 (19/2.51)+(19/2.13)	m	741.165
1893	DSTA 3x120+1x70 (37/2.01)+(19/2.13)	m	888.755
1894	DSTA 3x120+1x95 (37/2.01)+(19/2.51)	m	942.936
1895	DSTA 3x150+1x95 (37/2.25)+(19/2.51)	m	1.122.192
1897	DSTA 4x4 (7/0.85)	m	51.801
1898	DSTA 4x6 (7/1.05)	m	67.195
1899	DSTA 4x10 (7/1.35)	m	98.358
1900	DSTA 4x16 (7/1.7)	m	144.392
1901	DSTA 4x25 (7/2.13)	m	218.552
1902	DSTA 4x35 (7/2.51)	m	300.054
1903	DSTA 4x50 (19/1.82)	m	421.406
1904	DSTA 4x70 (19/2.13)	m	579.726
1905	DSTA 4x95 (19/2.51)	m	796.707
	Dây đơn mềm Cu/PVC		
1906	VCSF 1x1.5 (48/0.2)	m	3.308
1907	VCSF 1x2.5 (50/0.25)	m	5.417
1908	VCSF 1x4.0 (50/0.32)	m	8.452
1909	VCSF 1x6.0 (75/0.32)	m	12.558
	Dây ôvan ruột mềm Cu/PVC/PVC, điện áp 300/500V		
1910	VCTFK 2x0.75 (30/0.18)	m	4.330
1911	VCTFK 2x1.5 (48/0.2)	m	6.368
1912	VCTFK 2x2.5 (50/0.25)	m	8.722
1913	VCTFK 2x4.0 (50/0.32)	m	13.950
1914	VCTFK 2x6.0 (75/0.32)	m	21.492
	XVII - SẢN PHẨM VẬT LIỆU VỀ CẤP NƯỚC		
	ỐNG CẤP NƯỚC VÀ PHỤ KIỆN SUNMAX (PPR) CỦA CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI TAM KIM		
1915	Ống lạnh D20 20x2.30	m	19.000
1916	Ống lạnh D25 25x2.30	m	34.000
1917	Ống lạnh D32 32x2.90	m	44.900
1918	Ống lạnh D40 40x3.70	m	59.400
1919	Ống lạnh D50 50x4.60	m	86.500
1920	Ống lạnh D63 63x5.80	m	138.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
1921	Ống lạnh D75 75x6.8	m	180.800
1922	Ống nóng D20 20x3.40	m	23.700
1923	Ống nóng D25 25x4.20	m	38.500
1924	Ống nóng D32 32x5.40	m	65.800
1925	Ống nóng D40 40x6.7	m	95.700
1926	Ống nóng D50 50x8.3	m	149.800
1927	Cút 20	chiếc	4.800
1928	Cút 25	chiếc	6.100
1929	Cút 32	chiếc	10.300
1930	Cút 40	chiếc	17.000
1931	Cút 50	chiếc	32.100
	CÔNG TY TNHH SX VÀ THƯƠNG MẠI TÂN Á		
	Ống UPVC - Stroman Việt Nam		
1932	Ống thoát uPVC D21	m	5.909
1933	Ống thoát uPVC D27	m	7.273
1934	Ống thoát uPVC D34	m	9.545
1935	Ống thoát uPVC D42	m	14.091
1936	Ống thoát uPVC D48	m	16.364
1937	Ống thoát uPVC D60	m	21.364
1938	Ống thoát uPVC D75	m	29.545
1939	Ống thoát uPVC D90	m	36.364
1940	Ống thoát uPVC D110	m	54.545
1941	Ống thoát uPVC D125	m	60.000
1942	Ống thoát uPVC D140	m	74.545
1943	Ống thoát uPVC D160	m	96.364
1944	Ống thoát uPVC D180	m	121.818
1945	Ống thoát uPVC D200	m	180.909
1946	Ống uPVC C0 D21	m	7.273
1947	Ống uPVC C0 D27	m	9.091
1948	Ống uPVC C0 D34	m	12.727
1949	Ống uPVC C0 D42	m	15.455
1950	Ống uPVC C0 D48	m	19.091
1951	Ống uPVC C0 D60	m	25.455
1952	Ống uPVC C0 D75	m	34.545
1953	Ống uPVC C0 D90	m	41.818
1954	Ống uPVC C0 D110	m	61.818
1955	Ống uPVC C0 D125	m	76.364
1956	Ống uPVC C0 D140	m	94.545
1957	Ống uPVC C0 D160	m	126.364
1958	Ống uPVC C0 D180	m	155.455
1959	Ống uPVC C0 D200	m	190.000
1960	Ống uPVC C1 D21	m	7.727
1961	Ống uPVC C1 D27	m	10.455
1962	Ống uPVC C1 D34	m	13.636
1963	Ống uPVC C1 D42	m	18.182
1964	Ống uPVC C1 D48	m	21.818
1965	Ống uPVC C1 D60	m	30.909
1966	Ống uPVC C1 D75	m	39.091
1967	Ống uPVC C1 D90	m	48.182
1968	Ống uPVC C1 D110	m	71.818
1969	Ống uPVC C1 D125	m	89.091
1970	Ống uPVC C1 D140	m	111.818
1971	Ống uPVC C1 D160	m	147.273
1972	Ống uPVC C1 D180	m	180.909
1973	Ống uPVC C2 D21	m	9.545
1974	Ống uPVC C2 D27	m	11.818
1975	Ống uPVC C2 D34	m	16.364

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
1976	Ống uPVC C2 D42	m	20.909
1977	Ống uPVC C2 D48	m	26.364
1978	Ống uPVC C2 D60	m	36.364
1979	Ống uPVC C2 D75	m	50.909
1980	Ống uPVC C2 D90	m	56.364
1981	Ống uPVC C2 D110	m	81.818
1982	Ống uPVC C3 D21	m	10.909
1983	Ống uPVC C3 D27	m	16.818
1984	Ống uPVC C3 D34	m	18.636
1985	Ống uPVC C3 D42	m	24.545
1986	Ống uPVC C3 D48	m	30.455
	Ống PPR - STROMAN VIỆT NAM		
1987	Ống PPR D20 PN25	m	29.091
1988	Ống PPR D25 PN25	m	48.182
1989	Ống PPR D32 PN25	m	74.545
1990	Ống PPR D40 PN25	m	114.000
1991	Ống PPR D20 PN20	m	26.273
1992	Ống PPR D25 PN20	m	46.091
1993	Ống PPR D32 PN20	m	67.818
1994	Ống PPR D20 PN16	m	23.636
1995	Ống PPR D25 PN16	m	43.636
1996	Ống PPR D32 PN16	m	59.091
1997	Ống PPR D40 PN16	m	80.000
1998	Ống PPR D20 PN10	m	21.273
1999	Ống PPR D25 PN10	m	37.909
2000	Ống PPR D32 PN10	m	49.182
2001	Ống PPR D40 PN10	m	65.909
2002	Ống PPR D50 PN10	m	96.636
	Ống HDPE - STROMAN VIỆT NAM	**m**	
2003	Ống HDPE 100 D25 PN6	m	7.538
2004	Ống HDPE 100 D32 PN6	m	11.462
2005	Ống HDPE 100 D40 PN6	m	20.098
2006	Ống HDPE 100 D50 PN6	m	29.993
2007	Ống HDPE 100 D63 PN6	m	50.091
2008	Ống HDPE 100 D90 PN6	m	100.182
2009	Ống HDPE 100 D110 PN6	m	109.091
2010	Ống HDPE 100 D20 PN8	m	5.811
2011	Ống HDPE 100 D25 PN8	m	8.480
2012	Ống HDPE 100 D32 PN8	m	15.075
2013	Ống HDPE 100 D40 PN8	m	19.091
2014	Ống HDPE 100 D50 PN8	m	29.091
2015	Ống HDPE 100 D63 PN8	m	45.455
2016	Ống HDPE 100 D75 PN8	m	64.545
2017	Ống HDPE 100 D90 PN8	m	101.818
2018	Ống HDPE 100 D20 PN10	m	6.438
2019	Ống HDPE 100 D25 PN10	m	10.993
2020	Ống HDPE 100 D32 PN10	m	14.545
2021	Ống HDPE 100 D40 PN10	m	22.727
2022	Ống HDPE 100 D50 PN10	m	34.545
2023	Ống HDPE 100 D63 PN10	m	56.364
2024	Ống HDPE 100 D75 PN10	m	80.000
2025	Ống HDPE 100 D90 PN10	m	113.636
2026	Ống HDPE 100 D110 PN10	m	172.727
2027	Ống HDPE 100 D20 PN12.5	m	8.480
2028	Ống HDPE 100 D25 PN12.5	m	10.909
2029	Ống HDPE 100 D32 PN12.5	m	18.182
2030	Ống HDPE 100 D40 PN12.5	m	27.273

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2031	Ống HDPE 100 D50 PN12.5	m	41.818
2032	Ống HDPE 100 D63 PN12.5	m	68.182
2033	Ống HDPE 100 D75 PN12.5	m	96.364
2034	Ống HDPE 100 D90 PN12.5	m	136.364
2035	Ống HDPE 100 D110 PN12.5	m	204.545
2036	Ống HDPE 100 D20 PN16	m	8.727
2037	Ống HDPE 100 D25 PN16	m	13.182
2038	Ống HDPE 100 D32 PN16	m	21.364
2039	Ống HDPE 100 D40 PN16	m	33.636
2040	Ống HDPE 100 D50 PN16	m	50.909
2041	Ống HDPE 100 D63 PN16	m	80.909
2042	Ống HDPE 100 D75 PN16	m	116.364
2043	Ống HDPE 100 D90 PN16	m	165.455
2044	Ống HDPE 100 D20 PN20	m	10.364
2045	Ống HDPE 100 D25 PN20	m	16.545
2046	Ống HDPE 100 D32 PN20	m	25.455
2047	Ống HDPE 100 D40 PN20	m	39.091
2048	Ống HDPE 100 D50 PN20	m	61.818
2049	Ống HDPE 100 D63 PN20	m	98.182
2050	Ống HDPE 100 D75 PN20	m	138.182
2051	Ống HDPE 80 D75 PN8	m	80.000
2052	Ống HDPE 80 D25 PN10	m	10.909
2053	Ống HDPE 80 D32 PN10	m	18.182
2054	Ống HDPE 80 D40 PN10	m	27.273
2055	Ống HDPE 80 D50 PN10	m	41.818
2056	Ống HDPE 80 D20 PN12.5	m	8.727
2057	Ống HDPE 80 D25 PN12.5	m	13.182
2058	Ống HDPE 80 D20 PN16	m	10.364
2059	Ống HDPE 80 D25 PN16	m	16.545
	Phụ kiện ống uPVC- STROMAN VIỆT NAM		
2060	Cút uPVC 21	chiếc	1.273
2061	Cút uPVC 27	chiếc	2.000
2062	Cút uPVC 34	chiếc	2.909
2063	Cút uPVC 42	chiếc	4.727
2064	Cút uPVC 48	chiếc	7.636
2065	Cút uPVC 60	chiếc	10.909
2066	Cút uPVC 75	chiếc	19.273
2067	Cút uPVC 90	chiếc	26.909
2068	Cút uPVC 110	chiếc	43.636
2069	Tê uPVC 21	chiếc	2.000
2070	Tê uPVC 27	chiếc	3.455
2071	Tê uPVC 34	chiếc	4.364
2072	Tê uPVC 42	chiếc	6.182
2073	Tê uPVC 48	chiếc	9.273
2074	Tê uPVC 60	chiếc	14.545
2075	Tê uPVC 75	chiếc	24.727
2076	Tê uPVC 90	chiếc	36.364
2077	Tê uPVC 110	chiếc	58.182
2078	Chếch uPVC 21	chiếc	1.273
2079	Chếch uPVC 27	chiếc	1.636
2080	Chếch uPVC 34	chiếc	2.182
2081	Chếch uPVC 42	chiếc	3.636
2082	Chếch uPVC 48	chiếc	5.818
2083	Chếch uPVC 60	chiếc	9.455
2084	Chếch uPVC 75	chiếc	16.364
2085	Chếch uPVC 90	chiếc	21.818
2086	Chếch uPVC 110	chiếc	32.727

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2087	Chếch uPVC 125	chiếc	56.364
2088	Chếch uPVC 140	chiếc	70.909
2089	Chếch uPVC 160	chiếc	94.545
2090	Côn thu uPVC 27x21	chiếc	1.105
2091	Côn thu uPVC 34x21	chiếc	1.700
2092	Côn thu uPVC 34x27	chiếc	1.700
2093	Côn thu uPVC 42x21	chiếc	2.380
2094	Côn thu uPVC 42x27	chiếc	2.380
2095	Côn thu uPVC 42x34	chiếc	2.380
2096	Côn thu uPVC 48x21	chiếc	3.060
2097	Côn thu uPVC 48x27	chiếc	3.060
2098	Côn thu uPVC 48x34	chiếc	3.060
2099	Côn thu uPVC 48x42	chiếc	3.060
2100	Côn thu uPVC 60x21	chiếc	5.100
2101	Côn thu uPVC 60x27	chiếc	5.100
2102	Côn thu uPVC 60x34	chiếc	5.100
2103	Côn thu uPVC 60x42	chiếc	5.100
2104	Côn thu uPVC 60x48	chiếc	5.100
2105	Côn thu uPVC 75x34	chiếc	8.500
2106	Côn thu uPVC 75x42	chiếc	8.500
2107	Côn thu uPVC 75x48	chiếc	8.500
2108	Côn thu uPVC 75x60	chiếc	8.500
2109	Côn thu uPVC 90x34	chiếc	11.900
2110	Côn thu uPVC 90x42	chiếc	11.900
2111	Côn thu uPVC 90x48	chiếc	11.900
2112	Côn thu uPVC 90x60	chiếc	11.900
2113	Côn thu uPVC 90x75	chiếc	11.900
2114	Côn thu uPVC 110x34	chiếc	18.700
2115	Côn thu uPVC 110x42	chiếc	18.100
2116	Côn thu uPVC 110x48	chiếc	18.100
2117	Côn thu uPVC 110x60	chiếc	29.000
2118	Côn thu uPVC 110x75	chiếc	19.200
2119	Côn thu uPVC 110x90	chiếc	32.400
2120	Măng sông uPVC 21	chiếc	1.571
2121	Măng sông uPVC 27	chiếc	1.884
2122	Măng sông uPVC 34	chiếc	2.198
2123	Măng sông uPVC 42	chiếc	3.455
2124	Măng sông uPVC 48	chiếc	4.240
2125	Măng sông uPVC 60	chiếc	7.695
2126	Măng sông uPVC 75	chiếc	10.678
2127	Măng sông uPVC 90	chiếc	14.133
2129	Nút bịt ren uPVC 21x1/2	chiếc	545
2130	Nút bịt ren uPVC 27x3/4	chiếc	1.091
2131	Nút bịt ren uPVC 34x1	chiếc	1.818
2132	Măng sông ren trong uPVC 21x1/2	chiếc	1.400
2133	Măng sông ren trong uPVC 27x3/4	chiếc	1.600
2134	Măng sông ren trong uPVC 34x1	chiếc	2.800
2135	Măng sông ren trong uPVC 42x1x1/4	chiếc	4.000
2136	Măng sông ren trong uPVC 48x1x1/2	chiếc	5.400
2137	Măng sông ren ngoài uPVC 21x1/2	chiếc	1.400
2138	Măng sông ren ngoài uPVC 27x3/4	chiếc	1.600
2139	Măng sông ren ngoài uPVC 34x1	chiếc	2.800
2140	Măng sông ren ngoài uPVC 42x1x1/4	chiếc	4.000
2141	Măng sông ren ngoài uPVC 48x1x1/2	chiếc	5.400
2142	Cút ren trong uPVC 21x1/2	chiếc	2.400
2143	Cút ren trong uPVC 27x3/4	chiếc	3.200
2144	Cút ren trong uPVC 34x1	chiếc	5.400

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2145	Tê thu uPVC 27x21	chiếc	2.380
2146	Tê thu uPVC 34x21	chiếc	3.400
2147	Tê thu uPVC 34x27	chiếc	3.400
2148	Tê thu uPVC 42x21	chiếc	5.100
2149	Tê thu uPVC 42x27	chiếc	5.100
2150	Tê thu uPVC 42x34	chiếc	5.100
2151	Tê thu uPVC 48x21	chiếc	7.140
2152	Tê thu uPVC 48x27	chiếc	7.140
2153	Tê thu uPVC 48x34	chiếc	7.140
2154	Tê thu uPVC 48x42	chiếc	7.140
2155	Tê thu uPVC 60x34	chiếc	10.200
2156	Tê thu uPVC 60x42	chiếc	10.200
2157	Tê thu uPVC 60x48	chiếc	10.200
2158	Tê thu uPVC 75x42	chiếc	18.700
2159	Tê thu uPVC 75x48	chiếc	18.700
2160	Tê thu uPVC 75x60	chiếc	18.700
2161	Tê thu uPVC 90x60	chiếc	30.600
2162	Tê thu uPVC 90x75	chiếc	30.600
2163	Măng sông ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.100
2164	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	13.600
2165	Măng sông ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	14.000
2166	Măng sông ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	18.000
2167	Cút ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	10.700
2168	Cút ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	15.300
2169	Cút ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	17.100
2170	Cút ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	24.800
2171	Tê ren trong đồng uPVC 21x1/2	chiếc	12.900
2172	Tê ren trong đồng uPVC 27x1/2	chiếc	18.000
2173	Tê ren trong đồng uPVC 27x3/4	chiếc	18.300
2174	Tê ren trong đồng uPVC 34x1	chiếc	40.800
2175	Y uPVC 42	chiếc	7.273
2176	Y uPVC 48	chiếc	12.727
2177	Y uPVC 60	chiếc	18.182
2178	Y uPVC 75	chiếc	34.545
2179	Y uPVC 90	chiếc	43.636
2180	Y uPVC 110	chiếc	65.455
2181	Tê cong uPVC 90	chiếc	65.455
2182	Tứ thông uPVC 90	chiếc	50.909
2183	Tứ thông uPVC 110	chiếc	89.091
2184	Van cầu uPVC 27	chiếc	32.727
2185	Siphong uPVC 60x3/4	chiếc	25.455
2186	Siphong uPVC 75x1	chiếc	50.909
2187	Siphong uPVC 90x1	chiếc	67.273
2188	Bạc chuyển bậc uPVC 75x34	chiếc	8.364
2189	Bạc chuyển bậc uPVC 75x42	chiếc	8.364
2190	Bạc chuyển bậc uPVC 75x48	chiếc	8.364
2191	Bạc chuyển bậc uPVC 75x60	chiếc	8.364
2192	Bạc chuyển bậc uPVC 90x42	chiếc	14.545
2193	Bạc chuyển bậc uPVC 90x48	chiếc	14.545
2194	Bạc chuyển bậc uPVC 90x60	chiếc	14.545
2195	Bạc chuyển bậc uPVC 90x75	chiếc	14.545
2196	Bạc chuyển bậc uPVC 110x48	chiếc	29.091
2197	Bạc chuyển bậc uPVC 110x60	chiếc	29.091
2198	Bạc chuyển bậc uPVC 110x75	chiếc	29.091
2199	Bạc chuyển bậc uPVC 110x90	chiếc	29.091
	Phụ kiện ống PPR- STROMAN VIỆT NAM		
2200	Cút PPR 20	chiếc	5.273

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2201	Cút PPR 25	chiếc	7.000
2202	Cút PPR 32	chiếc	12.273
2203	Cút PPR 40	chiếc	20.000
2204	Cút PPR 50	chiếc	35.091
2205	Tê PPR 20	chiếc	6.182
2206	Tê PPR 25	chiếc	9.545
2207	Tê PPR 32	chiếc	15.727
2208	Tê PPR 40	chiếc	24.545
2209	Tê PPR 50	chiếc	48.182
2210	Chếch PPR 20	chiếc	4.364
2211	Chếch PPR 25	chiếc	7.000
2212	Chếch PPR 32	chiếc	10.545
2213	Chếch PPR 40	chiếc	21.000
2214	Chếch PPR 50	chiếc	40.091
2215	Chếch PPR 63	chiếc	91.818
2216	Côn thu PPR 25x20	chiếc	4.364
2217	Côn thu PPR 32x20	chiếc	6.182
2218	Côn thu PPR 32x25	chiếc	6.182
2219	Côn thu PPR 40x20	chiếc	9.545
2220	Côn thu PPR 40x25	chiếc	9.545
2221	Côn thu PPR 40x32	chiếc	9.545
2222	Côn thu PPR 50x20	chiếc	17.182
2223	Côn thu PPR 50x25	chiếc	17.182
2224	Côn thu PPR 50x32	chiếc	17.182
2225	Côn thu PPR 50x40	chiếc	17.182
2226	Côn thu PPR 63x25	chiếc	33.273
2227	Côn thu PPR 63x32	chiếc	33.273
2228	Côn thu PPR 63x40	chiếc	33.273
2229	Côn thu PPR 63x50	chiếc	33.273
2230	Côn thu PPR 75x32	chiếc	58.091
2231	Côn thu PPR 75x40	chiếc	58.091
2232	Côn thu PPR 75x50	chiếc	58.091
2233	Côn thu PPR 75x63	chiếc	58.091
2234	Côn thu PPR 90x50	chiếc	94.273
2235	Côn thu PPR 90x63	chiếc	94.273
2236	Côn thu PPR 90x75	chiếc	94.273
2237	Măng sông PPR 20	chiếc	2.818
2238	Măng sông PPR 25	chiếc	4.727
2239	Măng sông PPR 32	chiếc	7.273
2240	Măng sông PPR 40	chiếc	11.636
2241	Măng sông PPR 50	chiếc	20.909
2242	Măng sông PPR 63	chiếc	41.818
2243	Măng sông PPR 75	chiếc	70.091
2244	Nút bịt PPR 20	chiếc	2.636
2245	Nút bịt PPR 25	chiếc	4.545
2246	Nút bịt PPR 32	chiếc	5.909
2247	Nút bịt PPR 40	chiếc	8.909
2248	Nút bịt PPR 50	chiếc	16.818
2249	Nút bịt PPR 63	chiếc	81.818
2250	Zắc co PPR 25	chiếc	50.909
2251	Zắc co PPR 32	chiếc	73.182
2252	Zắc co PPR 40	chiếc	86.364
2253	Zắc co ren trong PPR 20x1/2	chiếc	82.273
2254	Tê thu PPR 25x20	chiếc	9.545
2255	Tê thu PPR 32x20	chiếc	16.818
2256	Tê thu PPR 32x25	chiếc	16.818
2257	Tê thu PPR 40x20	chiếc	37.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2258	Tê thu PPR 40x25	chiếc	37.000
2259	Tê thu PPR 40x32	chiếc	37.000
2260	Tê thu PPR 50x20	chiếc	65.000
2261	Tê thu PPR 50x25	chiếc	65.000
2262	Tê thu PPR 50x32	chiếc	65.000
2263	Tê thu PPR 50x40	chiếc	65.000
2264	Tê thu PPR 63x25	chiếc	114.273
2265	Tê thu PPR 63x32	chiếc	114.273
2266	Tê thu PPR 63x40	chiếc	114.273
2267	Tê thu PPR 63x50	chiếc	114.273
2268	Cút ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.455
2269	Cút ren trong PPR 25x1/2	chiếc	43.636
2270	Cút ren trong PPR 25x3/4	chiếc	58.818
2271	Cút ren trong PPR 32x1	chiếc	108.636
2272	Cút ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	54.091
2273	Cút ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	61.182
2274	Cút ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	72.273
2275	Cút ren ngoài PPR 32x1	chiếc	115.091
2276	Măng sông ren trong PPR 20x1/2	chiếc	34.545
2277	Măng sông ren trong PPR 25x1/2	chiếc	42.273
2278	Măng sông ren trong PPR 25x3/4	chiếc	47.182
2279	Măng sông ren trong PPR 32x1	chiếc	95.455
2280	Măng sông ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	43.636
2281	Măng sông ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	50.455
2282	Măng sông ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	60.909
2283	Măng sông ren ngoài PPR 32x1	chiếc	113.636
2284	Tê ren trong PPR 20x1/2	chiếc	38.727
2285	Tê ren trong PPR 25x1/2	chiếc	41.455
2286	Tê ren trong PPR 25x3/4	chiếc	60.455
2287	Tê ren trong PPR 32x1	chiếc	132.000
2288	Tê ren ngoài PPR 20x1/2	chiếc	47.727
2289	Tê ren ngoài PPR 25x1/2	chiếc	51.818
2290	Tê ren ngoài PPR 25x3/4	chiếc	62.727
2291	Tê ren ngoài PPR 32x1	chiếc	131.818
2292	Ống tránh PPR D20	chiếc	13.636
2293	Ống tránh PPR D25	chiếc	25.455
	Phụ kiện ống HDPE - STROMAN VIỆT NAM		
2294	Măng sông HDPE DN 20	chiếc	19.091
2295	Măng sông HDPE DN 25	chiếc	29.091
2296	Măng sông HDPE DN 32	chiếc	36.364
2297	Măng sông HDPE DN 40	chiếc	54.545
2298	Măng sông HDPE DN 50	chiếc	72.727
2299	Măng sông HDPE DN 63	chiếc	95.455
2300	Cút 90 HDPE DN 20	chiếc	23.636
2301	Cút 90 HDPE DN 25	chiếc	27.273
2302	Cút 90 HDPE DN 32	chiếc	36.364
2303	Cút 90 HDPE DN 40	chiếc	59.091
2304	Cút 90 HDPE DN 50	chiếc	77.273
2305	Cút 90 HDPE DN 63	chiếc	127.273
2306	Tê HDPE DN 20	chiếc	24.545
2307	Tê HDPE DN 25	chiếc	36.364
2308	Tê HDPE DN 32	chiếc	40.909
2309	Tê HDPE DN 40	chiếc	77.273
2310	Tê thu HDPE DN 25-20	chiếc	43.636
2311	Tê thu HDPE DN 32-20	chiếc	59.091
2312	Tê thu HDPE DN 32-25	chiếc	59.091
2313	Tê thu HDPE DN 40-20	chiếc	77.273

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2314	Tê thu HDPE DN 40-25	chiếc	77.273
2315	Tê thu HDPE DN 40-32	chiếc	77.273
2316	Tê thu HDPE DN 50-25	chiếc	90.909
2317	Tê thu HDPE DN 50-32	chiếc	90.909
2318	Tê thu HDPE DN 50-40	chiếc	90.909
2319	Đai khởi thủy HDPE DN 25 x 1/2"	chiếc	19.091
2320	Đai khởi thủy HDPE DN 25 x 3/4"	chiếc	19.091
2321	Đai khởi thủy HDPE DN 32 x 1/2"	chiếc	23.636
2322	Đai khởi thủy HDPE DN 32 x 3/4"	chiếc	23.636
2323	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 1/2"	chiếc	36.364
2324	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 3/4"	chiếc	36.364
2325	Đai khởi thủy HDPE DN 40 x 1"	chiếc	36.364
2326	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 3/4"	chiếc	45.455
2327	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1"	chiếc	40.909
2328	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1-1/4"	chiếc	40.909
2329	Đai khởi thủy HDPE DN 50 x 1-1/2"	chiếc	40.909
2330	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 3/4"	chiếc	63.636
2331	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1"	chiếc	63.636
2332	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1-1/4"	chiếc	63.636
2333	Đai khởi thủy HDPE DN 63 x 1-1/2"	chiếc	63.636
2334	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1"	chiếc	77.273
2335	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1-1/4"	chiếc	77.273
2336	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 1-1/2"	chiếc	77.273
2337	Đai khởi thủy HDPE DN 75 x 2"	chiếc	77.273
2338	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 1-1/4"	chiếc	95.455
2339	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 1-1/2"	chiếc	95.455
2340	Đai khởi thủy HDPE DN 90 x 2"	chiếc	95.455
2341	Đai khởi thủy HDPE DN 110 x 1-1/2"	chiếc	140.909
2342	Đai khởi thủy HDPE DN 110 x 2"	chiếc	140.909
	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH (EUROPIPE)		
	Ống UPVC nóng trơn - Europipe		
2343	Ống thoát uPVC D21 PN4	m	5.364
2344	Ống thoát uPVC D27 PN4	m	6.636
2345	Ống thoát uPVC D34 PN4	m	8.636
2346	Ống thoát uPVC D42 PN4	m	12.818
2347	Ống thoát uPVC D48 PN5	m	15.091
2348	Ống thoát uPVC D60 PN4	m	19.545
2349	Ống thoát uPVC D75 PN4	m	27.455
2350	Ống thoát uPVC D90 PN3	m	33.545
2351	Ống thoát uPVC D110 PN3	m	50.636
2352	Ống thoát uPVC D125 PN3	m	55.909
2353	Ống uPVC C0 D21 PN10	m	6.545
2354	Ống uPVC C0 D27 PN10	m	8.364
2355	Ống uPVC C0 D34 PN8	m	10.182
2356	Ống uPVC C0 D42 PN6	m	14.455
2357	Ống uPVC C0 D48 PN6	m	17.636
2358	Ống uPVC C0 D60 PN5	m	23.455
2359	Ống uPVC C0 D75 PN5	m	32.091
2360	Ống uPVC C0 D90 PN4	m	38.364
2361	Ống uPVC C0 D110 PN4	m	57.273
2362	Ống uPVC C0 D125 PN4	m	70.455
2363	Ống uPVC C1 D21 PN12.5	m	7.091
2364	Ống uPVC C1 D27 PN12.5	m	9.818
2365	Ống uPVC C1 D34 PN10	m	12.364
2366	Ống uPVC C1 D42 PN8	m	16.909
2367	Ống uPVC C1 D48 PN8	m	20.091
2368	Ống uPVC C1 D60 PN6	m	28.545

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2369	Ống uPVC C1 D75 PN6	m	36.273
2370	Ống uPVC C1 D90 PN5	m	44.818
2371	Ống uPVC C1 D110 PN5	m	66.727
2372	Ống uPVC C1 D125 PN5	m	82.545
2373	Ống uPVC C2 D21 PN16	m	8.636
2374	Ống uPVC C2 D27 PN16	m	10.909
2375	Ống uPVC C2 D34 PN12.5	m	15.091
2376	Ống uPVC C2 D42 PN10	m	19.273
2377	Ống uPVC C2 D48 PN10	m	23.273
2378	Ống uPVC C2 D60 PN8	m	33.273
2379	Ống uPVC C2 D75 PN8	m	47.364
2380	Ống uPVC C2 D90 PN6	m	51.909
2381	Ống uPVC C2 D110 PN6	m	76.000
2382	Ống uPVC C2 D125 PN6	m	97.818
	Phụ kiện uPVC - Europipe		
	Măng sông		
2383	Măng sông D21 PN10	chiếc	1.091
2384	Măng sông D27 PN10	chiếc	1.364
2385	Măng sông D34 PN10	chiếc	1.545
2386	Măng sông D42 PN10	chiếc	2.727
2387	Măng sông D42 PN12.5	chiếc	5.182
2388	Măng sông D48 PN10	chiếc	3.455
2389	Măng sông D60 PN10	chiếc	12.909
2390	Măng sông D75 PN10	chiếc	19.091
2391	Măng sông D90 PN10	chiếc	31.000
2392	Măng sông D110 PN8	chiếc	35.455
2393	Măng sông D125 PN8	chiếc	55.727
	Cút đều 90 độ		
2394	Cút đều 90 độ D21 PN10	chiếc	1.182
2395	Cút đều 90 độ D27 PN10	chiếc	1.727
2396	Cút đều 90 độ D34 PN10	chiếc	2.727
2397	Cút đều 90 độ D42 PN10	chiếc	4.364
2398	Cút đều 90 độ D48 PN10	chiếc	6.909
2399	Cút đều 90 độ D60 PN8	chiếc	10.182
2400	Cút đều 90 độ D75 PN8	chiếc	18.000
2401	Cút đều 90 độ D90 PN8	chiếc	25.000
2402	Cút đều 90 độ D110 PN8	chiếc	48.500
	Tê đều		
2403	Tê đều D21 PN10	chiếc	1.727
2404	Tê đều D27 PN10	chiếc	2.909
2405	Tê đều D34 PN10	chiếc	4.000
2406	Tê đều D42 PN10	chiếc	5.727
2407	Tê đều D48 PN10	chiếc	8.545
2408	Tê đều D60 PN8	chiếc	13.455
2409	Tê đều D75 PN8	chiếc	22.909
2410	Tê đều D90 PN8	chiếc	33.182
2411	Tê đều D110 PN8	chiếc	64.091
	Y đều		
2412	Y đều D42 PN12,5	chiếc	6.364
2413	Y đều D48 PN12,5	chiếc	12.364
2414	Y đều D60 PN10	chiếc	19.318
2415	Y đều D75 PN8	chiếc	31.909
2416	Y đều D90 PN10	chiếc	48.636
2417	Y đều D110 PN8	chiếc	59.091
	ỐNG NHỰA HDPE100		
2418	Ống nhựa HDPE D50 PN6	m	21.727
2419	Ống nhựa HDPE D63 PN6	m	33.909

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2420	Ống nhựa HDPE D75 PN6	m	46.182
2421	Ống nhựa HDPE D90 PN6	m	75.727
2422	Ống nhựa HDPE D110 PN6	m	97.273
2423	Ống nhựa HDPE D32 PN10	m	13.182
2424	Ống nhựa HDPE D40 PN10	m	20.091
2425	Ống nhựa HDPE D50 PN10	m	30.818
2426	Ống nhựa HDPE D63 PN10	m	49.273
2427	Ống nhựa HDPE D75 PN10	m	70.273
2428	Ống nhựa HDPE D90 PN10	m	99.727
2429	Ống nhựa HDPE D110 PN10	m	151.091
2430	Ống nhựa HDPE D20 PN16	m	7.727
2431	Ống nhựa HDPE D25 PN16	m	11.727
2432	Ống nhựa HDPE D32 PN16	m	18.818
2433	Ống nhựa HDPE D40 PN16	m	29.182
2434	Ống nhựa HDPE D50 PN16	m	45.273
2435	Ống nhựa HDPE D63 PN16	m	71.182
2436	Ống nhựa HDPE D75 PN16	m	101.091
2437	Ống nhựa HDPE D90 PN16	m	144.727
2438	Ống nhựa HDPE D110 PN16	m	218.000
2439	Ống nhựa HDPE D20 PN20	m	9.091
2440	Ống nhựa HDPE D25 PN20	m	13.727
2441	Ống nhựa HDPE D32 PN20	m	22.636
2442	Ống nhựa HDPE D40 PN20	m	34.636
2443	Ống nhựa HDPE D50 PN20	m	53.545
2444	Ống nhựa HDPE D63 PN20	m	85.273
2445	Ống nhựa HDPE D75 PN20	m	120.727
2446	Ống nhựa HDPE D90 PN20	m	173.273
2447	Ống nhựa HDPE D110 PN20	m	262.364
	PHỤ KIỆN HDPE REN		
	Khâu nối thẳng		
2448	Khâu nối thẳng D20	chiếc	13.800
2449	Khâu nối thẳng D25	chiếc	20.000
2450	Khâu nối thẳng D32	chiếc	28.000
2451	Khâu nối thẳng D40	chiếc	48.500
	Tê đều		
2452	Tê đều D20	chiếc	20.000
2453	Tê đều D25	chiếc	27.000
2454	Tê đều D32	chiếc	41.000
2455	Tê đều D40	chiếc	82.000
	Cút đều 90 độ		
2456	Cút đều 90 độ D20	chiếc	16.500
2457	Cút đều 90 độ D25	chiếc	20.000
2458	Cút đều 90 độ D32	chiếc	28.800
2459	Cút đều 90 độ D40	chiếc	55.500
	ỐNG NHỰA VÀ PHỤ KIỆN CHỊU NHIỆT PPR		
	Ống PPR PN10		
2460	D20 x 2,3mm	m	21.273
2461	D25 x 2,8mm	m	37.909
2462	D32 x 2,9mm	m	49.182
2463	D40 x 3,7mm	m	65.909
2464	D50 x 4,6mm	m	96.636
	Ống PPR PN16		
2465	D20 x 2,8mm	m	23.636
2466	D25 x 3,5mm	m	43.636
2467	D32 x 4,4mm	m	59.091
2468	D40 x 5,5mm	m	80.000
2469	D50 x 6,9mm	m	127.273

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
	Ống PPR PN20		
2470	D20 x 3,4mm	m	26.273
2471	D25 x 4,2mm	m	46.091
2472	D32 x 5,4mm	m	67.818
2473	D40 x 6,7mm	m	105.000
2474	D50 x 8,3mm	m	163.182
	Ống tránh		
2475	D20	chiếc	13.636
2476	D25	chiếc	25.455
	Cút 90°		
2477	D20	chiếc	5.273
2478	D25	chiếc	7.000
2479	D32	chiếc	12.273
2480	D40	chiếc	20.000
2481	D50	chiếc	35.091
	Tê đều		
2482	D20	chiếc	6.182
2483	D25	chiếc	9.545
2484	D32	chiếc	15.727
2485	D40	chiếc	24.545
2486	D50	chiếc	48.182
	Măng sông		
2487	D20	chiếc	2.818
2488	D25	chiếc	4.727
2489	D32	chiếc	7.273
2490	D40	chiếc	11.636
2491	D50	chiếc	20.909
	Cút ren trong		
2492	D20 x 1/2"	chiếc	38.455
2493	D25 x 1/2"	chiếc	43.636
2494	D25 x 3/4"	chiếc	58.818
2495	D32 x 1"	chiếc	108.636
2496	D40 x 1"	chiếc	254.545
	Cút ren ngoài		
2497	D20 x 1/2"	chiếc	54.091
2498	D25 x 1/2"	chiếc	61.182
2499	D25 x 3/4"	chiếc	72.273
2500	D32 x 1"	chiếc	115.091
2501	D40 x 1"	chiếc	270.000
	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG		
	Ống và phụ tùng uPVC		
2502	Ống uPVC DN21 PN10	m	6.545
2503	Ống uPVC DN34 PN10	m	12.364
2504	Ống uPVC DN48 PN10	m	23.273
2505	Ống uPVC DN63 PN10	m	42.455
2506	Ống uPVC DN90 PN10	m	84.455
2507	Ống uPVC DN21 PN16	m	8.636
2508	Ống uPVC DN34 PN16	m	17.273
2509	Ống uPVC DN48 PN16	m	35.364
2510	Ống uPVC DN63 PN16	m	64.273
2511	Ống uPVC DN90 PN16	m	126.727
2512	Đầu nối thẳng nong uPVC DN21 PN5	chiếc	1.091
2513	Đầu nối thẳng nong uPVC DN42 PN5	chiếc	2.727
2514	Đầu nối thẳng nong uPVC DN60 PN5	chiếc	5.909
2515	Đầu nối thẳng nong uPVC DN90 PN5	chiếc	10.909
2516	Đầu nối thẳng phun uPVC DN21 PN16	chiếc	1.636
2517	Đầu nối thẳng phun uPVC DN27 PN16	chiếc	2.182

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2518	Đầu nối thẳng phun uPVC DN42 PN16	chiếc	7.636
2519	Đầu nối thẳng phun uPVC DN48 PN16	chiếc	8.273
2520	Đầu nối thẳng phun uPVC DN60 PN16	chiếc	12.909
2521	Đầu nối thẳng phun uPVC DN110 PN16	chiếc	13.727
2522	Đầu nối ren trong DN21 PN10	chiếc	1.091
2523	Đầu nối ren trong DN27 PN10	chiếc	1.273
2524	Đầu nối ren trong DN34 PN10	chiếc	2.273
2525	Đầu nối ren trong DN42 PN10	chiếc	3.182
2526	Đầu nối ren trong DN60 PN10	chiếc	4.545
2527	Đầu nối ren ngoài DN21 PN10	chiếc	1.091
2528	Đầu nối ren ngoài DN27 PN10	chiếc	1.273
2529	Đầu nối ren ngoài DN34 PN10	chiếc	2.273
2530	Đầu nối ren ngoài DN42 PN10	chiếc	3.182
2531	Đầu nối ren ngoài DN60 PN10	chiếc	4.545
2532	Đầu nối CB phun DN27-21 PN10	chiếc	1.091
2533	Đầu nối CB phun DN34-21 PN10	chiếc	1.455
2534	Đầu nối CB phun DN42-21 PN10	chiếc	2.091
2535	Đầu nối CB phun DN48-21 PN10	chiếc	2.909
2536	Bạc CB DN27-21 PN16	chiếc	2.364
2537	Bạc CB DN34-21 PN16	chiếc	1.818
2538	Bạc CB DN42-21 PN16	chiếc	3.000
2539	Bạc CB DN48-21 PN16	chiếc	4.364
2540	Bạc CB DN60-21 PN16	chiếc	7.455
2541	Nối góc 45 độ DN21 PN10	chiếc	1.182
2542	Nối góc 45 độ DN27 PN10	chiếc	1.455
2543	Nối góc 45 độ DN34 PN10	chiếc	2.091
2544	Nối góc 45 độ DN42 PN10	chiếc	3.273
2545	Nối góc 45 độ DN60 PN10	chiếc	12.000
2546	Nối góc 45 độ DN75 PN10	chiếc	19.818
2547	Nối góc 90 độ DN21 PN10	chiếc	1.182
2548	Nối góc 90 độ DN27 PN10	chiếc	1.727
2549	Nối góc 90 độ DN34 PN10	chiếc	2.727
2550	Nối góc 90 độ DN42 PN10	chiếc	4.364
2551	Nối góc 90 độ DN60 PN10	chiếc	13.909
2552	Nói góc ren trong DN21 PN10	chiếc	1.909
2553	Nói góc ren trong DN27 PN10	chiếc	2.455
2554	Nói góc ren ngoài DN21 PN10	chiếc	1.636
2555	Nói góc ren ngoài DN27 PN10	chiếc	2.727
2556	Ba chạc 45 độ DN34 PN8	chiếc	4.727
2557	Ba chạc 45 độ DN42 PN8	chiếc	6.364
2558	Ba chạc 45 độ DN60 PN8	chiếc	12.364
2559	Ba chạc 45 độ DN75 PN8	chiếc	16.636
2560	Ba chạc 90 độ DN21 PN10	chiếc	1.727
2561	Ba chạc 90 độ DN27 PN10	chiếc	2.909
2562	Ba chạc 90 độ DN34 PN10	chiếc	4.000
2563	Ba chạc 90 độ DN42 PN10	chiếc	5.727
2564	Ba chạc 90 độ DN48 PN10	chiếc	8.545
2565	Ba chạc 90 độ DN60 PN10	chiếc	13.455
2566	Van cầu DN21	chiếc	22.727
2567	Van cầu DN27	chiếc	30.909
2568	Van cầu DN34	chiếc	42.818
	Ống và phụ tùng HDPE		
2569	Ống HDPE PE80 DN25 PN10	m	9.818
2570	Ống HDPE PE80 DN32 PN10	m	15.727
2571	Ống HDPE PE80 DN40 PN10	m	24.273
2572	Ống HDPE PE80 DN63 PN10	m	59.636
2573	Ống HDPE PE80 DN75 PN10	m	85.273

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2574	Ống HDPE PE100 DN20 PN20	m	9.091
2575	Ống HDPE PE100 DN25 PN20	m	13.727
2576	Ống HDPE PE100 DN32 PN20	m	22.636
2577	Ống HDPE PE100 DN40 PN20	m	34.636
2578	Ống HDPE PE100 DN63 PN20	m	85.273
2579	Đầu nối thẳng phun HDPE DN20 PN10	chiếc	16.363
2580	Đầu nối thẳng phun HDPE DN25 PN10	chiếc	25.000
2581	Đầu nối thẳng phun HDPE DN32 PN10	chiếc	32.455
2582	Đầu nối thẳng phun HDPE DN40 PN10	chiếc	48.182
2583	Nối góc 90 độ phun HDPE DN20 PN10	chiếc	20.636
2584	Nối góc 90 độ phun HDPE DN25 PN10	chiếc	23.727
2585	Nối góc 90 độ phun HDPE DN32 PN10	chiếc	32.455
2586	Nối góc 90 độ phun HDPE DN40 PN10	chiếc	51.636
2587	Ba chạc 90 độ phun HDPE DN20 PN10	chiếc	21.000
2588	Ba chạc 90 độ phun HDPE DN25 PN10	chiếc	30.091
2589	Ba chạc 90 độ phun HDPE DN32 PN10	chiếc	34.909
2590	Nối góc ren ngoài HDPE DN20-1/2 PN16	chiếc	12.545
2591	Nối góc ren ngoài HDPE DN20-3/4 PN10	chiếc	12.273
2592	Nối góc ren ngoài HDPE DN25-3/4 PN16	chiếc	14.182
2593	Nối góc ren ngoài HDPE DN32-1 PN16	chiếc	22.909
	Ống và phụ tùng PPR		
2594	Ống PPR DN20 PN10	m	21.273
2595	Ống PPR DN25 PN10	m	37.909
2596	Ống PPR DN32 PN10	m	49.182
2597	Ống PPR DN40 PN10	m	65.909
2598	Ống PPR DN20 PN16	m	23.636
2599	Ống PPR DN25 PN16	m	43.636
2600	Ống PPR DN32 PN16	m	59.091
2601	Ống PPR DN40 PN16	m	80.000
2602	Đầu nối PPR DN20 PN20	chiếc	2.818
2603	Đầu nối PPR DN25 PN20	chiếc	4.727
2604	Đầu nối PPR DN32 PN20	chiếc	7.273
2605	Đầu nối PPR DN40 PN20	chiếc	11.636
2606	Đầu nối PPR DN50 PN20	chiếc	20.909
2607	Đầu nối PPR DN63 PN20	chiếc	41.818
2608	Rắc co nhựa PPR DN20	chiếc	34.545
2609	Rắc co nhựa PPR DN25	chiếc	50.909
2610	Rắc co nhựa PPR DN32	chiếc	73.182
2611	Rắc co nhựa PPR DN40	chiếc	84.091
2612	Nối góc 45 độ PPR DN20 PN20	chiếc	4.364
2613	Nối góc 45 độ PPR DN25 PN20	chiếc	7.000
2614	Nối góc 45 độ PPR DN32 PN20	chiếc	10.545
2615	Nối góc 45 độ PPR DN40 PN20	chiếc	21.000
2616	Nối góc 45 độ PPR DN50 PN20	chiếc	40.091
2617	Nối góc 90 độ PPR DN20 PN20	chiếc	5.273
2618	Nối góc 90 độ PPR DN25 PN20	chiếc	7.000
2619	Nối góc 90 độ PPR DN32 PN20	chiếc	12.273
2620	Nối góc 90 độ PPR DN40 PN20	chiếc	20.000
2621	Nối góc 90 độ PPR DN50 PN20	chiếc	35.091
2622	Ba chạc 90 độ PPR DN20 PN20	chiếc	6.182
2623	Ba chạc 90 độ PPR DN25 PN20	chiếc	9.545
2624	Ba chạc 90 độ PPR DN32 PN20	chiếc	15.727
2625	Ba chạc 90 độ PPR DN40 PN20	chiếc	24.545
2626	Cút nối ren ngoài PPR DN20-1/2 PN20	chiếc	54.091
2627	Cút nối ren ngoài PPR DN25-1/2 PN20	chiếc	61.182
2628	Cút nối ren trong PPR DN20-1/2 PN20	chiếc	38.455
2629	Cút nối ren trong PPR DN25-1/2 PN20	chiếc	43.636

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2630	Đầu nối chuyển bậc PPR DN25-20 PN20	chiếc	4.364
2631	Đầu nối chuyển bậc PPR DN32-20 PN20	chiếc	6.182
2632	Đầu nối chuyển bậc PPR DN40-20 PN20	chiếc	9.545
2633	Đầu nối chuyển bậc PPR DN50-20 PN20	chiếc	17.182
2634	Đầu nối chuyển bậc PPR DN32-25 PN20	chiếc	6.182
2635	Đầu nối chuyển bậc PPR DN40-25 PN20	chiếc	9.545
2636	Đầu nối chuyển bậc PPR DN50-25 PN20	chiếc	17.182
2637	Đầu nối chuyển bậc PPR DN63-20 PN20	chiếc	33.273
	XVIII - NHÓM SẢN PHẨM THIẾT BỊ VỆ SINH		
	THIẾT BỊ VỆ SINH CỦA CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI VIGLACERA		
	Xí bệt		
2638	Bệt VI77 (PK tay gạt, nắp rơi thường)	bộ	1.430.000
2639	Bệt VT18M	bộ	1.720.000
2640	Bệt VI66	bộ	1.750.000
2641	Bệt VT 18M (PK 2 nhấn, nắp rơi thường)	chiếc	1.720.000
2642	Bệt VT34 (PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	1.920.000
2643	Bệt BL5 (Nano - PK 2 nút nhấn, nắp rơi êm)	chiếc	2.500.000
	Tiểu nam, tiểu nữ		
2644	Tiểu nam treo tường TT1	chiếc	370.000
2645	Tiểu nữ VB3, VB5	chiếc	800.000
	Chậu rửa		
2646	Chậu VTL2, VTL3, VI1T	chiếc	370.000
2647	Chậu góc, chậu trẻ em	chiếc	330.000
2648	Chậu + Chân chậu VI5	chiếc	840.000
2649	Chậu dương vành CD1, Chậu âm bàn đá CA2	bộ	770.000
2650	Chậu dương vành bàn đá CD6	bộ	740.000
2651	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG111	bộ	1.090.000
2652	Vòi chậu nóng lạnh 1 lỗ VG119	bộ	1.230.000
2654	Sen tắm nóng lạnh VG511	bộ	1.760.000
2655	Sen tắm nóng lạnh có thanh trượt VG519	bộ	2.740.000
2656	Vòi tiểu nữ VG700	bộ	820.000
2657	Vòi rửa bát nóng lạnh gắn tường VG701	bộ	1.020.000
2658	Bộ xả tiểu nhân không có áp VG HX05	bộ	610.000
2659	Xịt phòng tắm VG-XP6	bộ	160.000
2661	Gương tắm KT: 450x600x5	bộ	285.000
2662	Gương tắm KT: 500x700x5	bộ	320.000
	CÔNG TY CỔ PHẦN QUỐC TẾ SƠN HÀ		
	Sản phẩm Bồn nước Inox Sơn Hà		
	Bồn đứng		
2666	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	chiếc	5.080.000
2667	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	chiếc	5.360.000
2668	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	chiếc	6.420.000
2669	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	chiếc	6.540.000
2670	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	7.330.000
2671	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	7.680.000
2672	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	chiếc	8.535.000
2673	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	9.540.000
2674	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	10.655.000
2675	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	11.770.000
2676	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	chiếc	13.710.000
	Bồn ngang		
2677	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1140)	chiếc	5.480.000
2678	Bồn nước Inox SH 2000 (Ø1380)	chiếc	5.600.000
2679	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1140)	chiếc	6.660.000
2680	Bồn nước Inox SH 2500 (Ø1380)	chiếc	6.780.000
2681	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1140)	chiếc	7.610.000
2682	Bồn nước Inox SH 3000 (Ø1380)	chiếc	7.920.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2683	Bồn nước Inox SH 3500 (Ø1380)	chiếc	8.855.000
2684	Bồn nước Inox SH 4000 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	10.060.000
2685	Bồn nước Inox SH 4500 (Ø1380, Ø1420)	chiếc	11.175.000
2686	Bồn nước Inox SH 5000 (Ø1420)	chiếc	12.290.000
2687	Bồn nước Inox SH 6000 (Ø1420)	chiếc	14.430.000
	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ TM TÂN Á		
	Bồn inox loại đứng		
2688	TA 1500 (Ø 1180)	chiếc	4.681.818
2689	TA 1500 (Ø 980)	chiếc	4.134.091
2690	TA 2000 (Ø 1180)	chiếc	5.254.545
2691	TA 2500 (Ø 1360)	chiếc	6.877.273
2692	TA 2500 (Ø 1180)	chiếc	7.497.000
2693	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	7.881.818
2694	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.572.727
2695	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	8.886.363
2696	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	9.890.909
2697	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.127.273
2698	TA 5000 (Ø 1420)	chiếc	12.363.637
2699	TA 6000 (Ø 1420)	chiếc	14.527.273
	Bồn inox loại ngang		
2700	TA 1500 (Ø 1180)	chiếc	4.134.091
2701	TA 1500 (Ø 980)	chiếc	4.288.637
2702	TA 2000 (Ø 1180)	chiếc	5.409.091
2703	TA 2500 (Ø 1360)	chiếc	7.109.091
2704	TA 2500 (Ø 1180)	chiếc	6.800.000
2705	TA 3000 (Ø 1360)	chiếc	8.268.182
2706	TA 3000 (Ø 1180)	chiếc	7.959.091
2707	TA 3500 (Ø 1360)	chiếc	10.045.455
2708	TA 4000 (Ø 1360)	chiếc	10.509.091
2709	TA 4500 (Ø 1360)	chiếc	11.745.455
2710	TA 5000 (Ø 1420)	chiếc	12.981.818
2711	TA 6000 (Ø 1420)	chiếc	15.300.000
	Bồn nhựa Tân Á loại đứng		
2712	TA 1500 EX	chiếc	3.168.182
2713	TA 2000 EX	chiếc	4.095.455
2714	TA 3000 EX	chiếc	6.220.455
2715	TA 4000 EX	chiếc	8.113.637
2716	TA 5000 EX	chiếc	10.895.455
	Bồn nhựa Tân Á loại ngang		
2717	TA 1500 EX	chiếc	4.018.182
2718	TA 2000 EX	chiếc	5.177.273
	Bồn nhựa Tân Á loại vuông		
2719	TA 500 EX	chiếc	1.738.637
2720	TA 1000 EX	chiếc	2.975.000
	Bình nước nóng Rossi Titan		
	R15 - Ti		
2721	R20 - Ti	bộ	1.584.091
2722	R30 - Ti	bộ	1.700.000
	Bình nước nóng tiết kiệm điện Rossi High Quality		
2723	R20 - HQ	chiếc	1.815.909
2724	R30 - HQ	chiếc	1.931.818
	IXX. SẢN PHẨM THIẾT BỊ BÁO CHÁY BÁO KHÓI		
2725	Đầu báo nhiệt gia tăng thường Đầu báo nhiệt gia tăng Hochiki DSC-EA	chiếc	210.000

STT	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị	Giá công bố từ ngày 01/9/2017 (chưa VAT)
2726	Cửa sắt chống cháy 02 cánh, kích thước 1000*2200 (Chưa bao gồm khóa cửa) thời gian chống cháy 60 phút, Khung cửa sử dụng thép mạ kẽm, mạ chì có kích thước 50*100*1.0mm, Cánh cửa: dày 45mm- 50mm, hai mặt sử dụng thép mạ kẽm, mạ chì có độ dày 0.8mm.Chất liệu chống cháy oneycomb paper Bản lề inox SUS201. Zoăng cao su ngăn khói, Sơn tĩnh điện một màu	chiếc	1.100.000
2727	Bình bọt chữa cháy CO_2 loại 4kg	chiếc	360.000
2728	Đầu báo nhiệt cố định thường Hochiki	chiếc	220.000
2729	Đầu báo khói không dây Woosung 6-14-1	chiếc	240.000
2730	Nút nhấn khẩn cấp chìm Hochiki PPE-2 (JE)	chiếc	430.000
2731	Chuông đèn báo cháy tự động HOCHIKI -TL13D	chiếc	470.000
2732	Đèn báo phòng	chiếc	200.000
2733	Đèn thoát hiểm chỉ dẫn EXIT	chiếc	100.000
2734	Hộp (tủ) đựng vòi chữa cháy làm bằng tôn, sơn tĩnh điện (kích thước 650x400x180)	chiếc	210.000
2735	Biển hiệu làm bằng nhựa dán để can kích thước (kích thước 350x200)	chiếc	25.000
2736	Vòi chữa cháy D50 TCTQ, 8bar 20m (chưa bao gồm đầu nối, lăng phun)	chiếc	250.000
2737	Lăng phun nước D50 bằng hợp kim nhôm	chiếc	60.000